

# THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

## A – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp HS :

- Củng cố và nâng cao những hiểu biết về các phương thức chuyển nghĩa của từ và hiện tượng từ nhiều nghĩa, hiện tượng đồng nghĩa.
- Luyện tập để có thể sử dụng từ theo các nghĩa khác nhau và lĩnh hội từ với các nghĩa khác nhau, đồng thời chọn lựa từ thích hợp trong từng ngữ cảnh.
- Bồi dưỡng và nâng cao tình cảm yêu quý vốn từ ngữ phong phú, giàu sức biểu hiện của tiếng Việt.

## B – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

### I – NỘI DUNG

#### 1. Đặc điểm bài học

Đây là bài thực hành, do vậy toàn bộ hoạt động trên lớp đều là thực hành, không giảng lí thuyết. GV hướng dẫn để HS nhớ lại và hệ thống hoá những kiến thức về sự chuyển nghĩa, về từ nhiều nghĩa, đồng nghĩa mà HS đã được học ở THCS (*Ngữ văn 7*, tập một ; *Ngữ văn 6*, tập một).

#### 2. Trọng tâm bài học

– Về mạch kiến thức, cần lưu ý rằng tính nhiều nghĩa của từ là kết quả của quá trình chuyển nghĩa. Quá trình chuyển nghĩa được thực hiện theo hai phương thức cơ bản là ẩn dụ và hoán dụ. Đồng thời, sự chuyển nghĩa gắn với quá trình chuyển tên gọi từ đối tượng này sang đối tượng khác khi người nói cho rằng giữa các đối tượng đó có một mối quan hệ nào đó : quan hệ tương đồng (ẩn dụ), quan hệ tương cận (hoán dụ).

– Từ nhiều nghĩa cần được phân biệt với từ đồng âm.

+ Sự giống nhau : Ở từ nhiều nghĩa và cả ở các từ đồng âm đều có hiện tượng cùng một hình thức âm thanh nhưng nhiều nghĩa.

+ Sự khác nhau : Ở từ nhiều nghĩa, các nghĩa có mối quan hệ với nhau, tạo nên một hệ thống. Còn ở từ đồng âm, các nghĩa của các từ không có mối quan hệ nào cả.

– Trong bài còn ôn luyện và nâng cao kiến thức về hiện tượng đồng nghĩa : Các từ khác nhau, có hình thức âm thanh khác nhau, nhưng nghĩa cơ bản giống nhau, chỉ khác biệt về phạm vi sử dụng hoặc khác biệt về sắc thái biểu cảm tu từ. Khi sử dụng, cần có sự lựa chọn từ thích hợp về nghĩa, về thái độ tình cảm và phù hợp với ngữ cảnh.

Những nội dung trọng tâm trên đây, GV không giảng giải riêng mà thông qua hệ thống bài tập để HS ôn lại, hệ thống hoá và nâng cao.

## II – PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

### 1. Phương pháp dạy học

Bài này chỉ tiến hành luyện tập, thông qua đó củng cố, hệ thống hoá và nâng cao các kiến thức và kĩ năng. GV có thể gọi từng HS giải từng bài tập, hoặc giao cho từng tổ, nhóm giải bài tập rồi các HS khác nhận xét, sửa chữa, bổ sung. Cuối cùng GV cần tổng kết và thống nhất lời giải chung, đồng thời nhấn mạnh những kiến thức và kĩ năng cần yếu.

### 2. Tiến trình tổ chức dạy học

GV tổ chức cho HS lần lượt làm các bài tập sau :

#### *Bài tập 1*

GV hướng dẫn cho HS đọc bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, suy nghĩ theo câu hỏi và trả lời :

Nghĩa gốc là nghĩa có đầu tiên. Giữa nghĩa gốc và hình thức âm thanh của từ có mối quan hệ không có lí do : không thể giải thích được vì sao lại dùng âm thanh đó để biểu hiện nghĩa đó. GV lưu ý HS nhớ lại kiến thức về nghĩa gốc của từ nhiều nghĩa ở SGK *Ngữ văn 6*, tập một.

Trong bài *Câu cá mùa thu*, tất cả các từ đều được dùng với nghĩa gốc, không có từ nào dùng theo nghĩa chuyển.

a) Trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*, từ *lá* được dùng theo nghĩa gốc. Đó là nghĩa : chỉ bộ phận của cây, thường ở trên ngọn hay trên cành cây, thường có màu xanh, thường có hình dáng mỏng, có bề mặt. Nghĩa này có ngay từ đầu khi từ *lá* xuất hiện trong tiếng Việt.

b) GV hướng dẫn cho HS tìm hiểu các trường hợp sử dụng khác của từ *lá* :

– *lá* dùng với các từ chỉ bộ phận cơ thể người.

– *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng giấy.

- *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng vải.
- *lá* dùng với các từ chỉ vật bằng tre, nứa, cỏ,...
- *lá* dùng với các từ chỉ kim loại.

Tuy trong các trường hợp trên, từ *lá* dùng ở các trường nghĩa khác nhau, nhưng vẫn có điểm chung :

- Khi dùng với các nghĩa đó, từ *lá* gọi tên các vật khác nhau, nhưng các vật đó có điểm giống nhau (tương đồng) : đó đều là các vật có hình dáng mỏng, dẹt như cái lá cây.

- Do đó các nghĩa của từ *lá* có quan hệ với nhau : đều có nét nghĩa chung (chỉ thuộc tính có hình dáng mỏng như lá cây).

### **Bài tập 2**

Có nhiều từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận thân thể người, nhưng có thể được chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Thường dùng nhất là các từ : *tay, chân, đầu, miệng, tim, mặt, lưỡi,...*

Ví dụ :

- *Trình sát của ta đã tóm được một cái lưỡi.* (Ý nói bắt được một tù binh để khai thác tin tức bí mật của đối phương - cái lưỡi là cơ quan nói năng của con người).

- *Nó thường giữ chân hậu vệ trong đội bóng của trường* (cầu thủ).

- *Nhà ông ấy có năm miệng ăn* (năm người).

- *Giăng Van-giăng trong truyện "Những người khốn khổ" là một trái tim nhân hậu* (người nhân hậu).

- *Đó là những gương mặt mới trong làng thơ Việt Nam* (người làm thơ).

### **Bài tập 3**

Các từ chỉ vị giác là : *mặn, ngọt, chua, cay, đắng, chát, bùi,...* Một số ví dụ trong đó các từ này chuyển nghĩa để chỉ :

- Đặc điểm của âm thanh, lời nói :

+ *Nói ngọt lọt đến xương.*

+ *Một câu nói chua chát.*

+ *Những lời mời mặn nồng, thấm thiết.*

- Mức độ của tình cảm, cảm xúc :

+ *Tình cảm ngọt ngào của mọi người làm tôi rất xúc động.*

+ Nó đã nhận ra nỗi **cay đắng** trong tình cảm gia đình.

+ Anh ấy đang mãi mê nghe câu chuyện **bùi tai**.

#### **Bài tập 4**

– Từ *cậy* có từ *nhờ* là từ đồng nghĩa. Chúng có sự giống nhau về nghĩa : "bằng lời nói tác động đến người khác với mục đích mong muốn họ giúp mình làm một việc gì đó". Nhưng *cậy* khác từ *nhờ* ở nét nghĩa : dùng *cậy* thì thể hiện được niềm tin vào sự sẵn sàng giúp đỡ và hiệu quả giúp đỡ của người khác. Do đó, Thuý Kiều dùng từ *cậy* là thể hiện sự tin tưởng ở Thuý Vân trong sự thay thế mình.

– Từ *chịu* có các từ đồng nghĩa là *nhận*, *nghe*, *vâng* (kết hợp với từ *lời*) vì đều chỉ sự *đồng ý*, sự *chấp thuận* với lời người khác. Tuy thế, các từ đó vẫn có sắc thái khác nhau :

+ *nhận* : sự tiếp nhận, đồng ý một cách bình thường.

+ *nghe*, *vâng* : đồng ý, chấp thuận của kẻ dưới đối với người trên, thể hiện thái độ ngoan ngoãn, kính trọng.

+ *chịu* (lời) : thuận theo lời người khác, theo một lẽ nào đó mà mình có thể không ưng ý. Thuý Kiều dùng từ *chịu* để nói rằng việc thay thế là việc có thể Thuý Vân không ưng ý nhưng hãy vì tình chị em mà nhận lời.

#### **Bài tập 5**

a) Chọn *canh cánh* vì :

– Các từ khác, nếu dùng, chỉ nói đến một tấm lòng nhớ nước như một đặc điểm nội dung của tác phẩm *Nhật kí trong tù*.

– Từ *canh cánh* khắc họa tâm trạng day dứt triền miên của tác giả Hồ Chí Minh. Khi dùng từ *canh cánh* thì cụm từ chủ ngữ "Nhật kí trong tù" được chuyển nghĩa : không chỉ thể hiện tác phẩm, mà còn biểu hiện con người, tức tác giả (nhân hoá *Nhật kí trong tù*).

b) Chỉ có thể dùng ở câu này từ : *liên can*. Còn các từ khác không phù hợp về ngữ nghĩa hoặc sự kết hợp ngữ pháp.

c) Các từ *bầu bạn*, *bạn hữu*, *bạn*, *bạn bè* đều có nghĩa chung là bạn, nhưng khác nhau ở chỗ :

– *bầu bạn* có nghĩa khái quát, chỉ cả một tập thể nhiều người, lại có sắc thái gần gũi của khẩu ngữ. Ở câu văn trong bài, chủ ngữ nói đến Việt Nam (số ít) nên không thể dùng từ *bầu bạn*.

– *bạn hữu* lại có ý nghĩa cụ thể, chỉ những người bạn thân thiết, cho nên không phù hợp để nói về quan hệ giữa các quốc gia.

– *bạn bè* cũng có nghĩa khái quát và còn có sắc thái thân mật, nhưng Việt Nam (số ít) nên không thể dùng từ này.

Do vậy, câu này chỉ có thể điền từ *bạn*.

### III – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Sđd.
2. Dương Kỳ Đức – Vũ Quang Hào, *Từ điển trái nghĩa – đồng nghĩa tiếng Việt (dùng cho HS phổ thông các cấp)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
4. Bùi Minh Toán, *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
5. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.